



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán số**

108/UBCK-GP

ngày 10 tháng 7 năm 2009

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tuấn
Ông Mai Khắc Chinh
Ông Lê Quang Sự
Bà Phạm Thị Hồng Thu
Ông Đinh Ngọc Phương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Hương Giang
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
Bà Vũ Thị Hạnh

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Ngọc Phương
Ông Lê Sơn Tùng
Ông Bùi Đức Thắng
Bà Nguyễn Ngọc Lan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phan Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh
Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 07-03-2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 07-03-2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00182-22-17



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội,

07-03-2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.671.956.883.513	1.808.556.544.100
I.	Tài sản tài chính	110		2.668.379.444.161	1.779.823.551.157
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	27.252.728.468	127.547.018.813
1.1.	Tiền	111.1		27.252.728.468	47.547.018.813
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	80.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8(a)	65.865.034.030	20.489.207.933
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8(b)	737.000.000.000	621.325.136.900
4.	Các khoản cho vay	114	8(c)	1.694.773.786.055	739.011.956.365
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	8(d)	161.524.323.356	537.443.438.026
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8(f)	(52.107.606.313)	(318.787.787.756)
7.	Các khoản phải thu	117	9	619.668.822.025	624.633.430.676
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	9	619.668.822.025	624.633.430.676
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	9	599.000.000.000	599.000.000.000
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	9	20.668.822.025	25.633.430.676
8.	Trả trước cho người bán	118	9	279.300.000	-
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	9	542.936.918.911	567.214.872.146
10.	Phải thu nội bộ	120	9	108.122.820	305.234
12.	Các khoản phải thu khác	122	9	5.675.862.148	4.429.221.894
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(1.134.597.847.339)	(1.143.483.249.074)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		3.577.439.352	28.732.992.943
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.307.338.700	1.269.607.700
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	2.270.079.352	2.582.182.904
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	18	21.300	24.881.202.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		67.312.331.005	477.863.992.973
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	400.000.000.000
2.	Các khoản đầu tư	212		-	400.000.000.000
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	-	400.000.000.000
II.	Tài sản cố định	220		44.228.800.983	49.892.048.924
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.756.592.631	21.157.371.825
	- Nguyên giá	222		58.298.296.410	61.099.883.166
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(39.541.703.779)	(39.942.511.341)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	25.472.208.352	28.734.677.099
	- Nguyên giá	228		43.864.368.724	63.873.081.224
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(18.392.160.372)	(35.138.404.125)
V.	Tài sản dài hạn khác	250		23.083.530.022	27.971.944.049
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	1.571.241.600	1.571.241.600
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	1.512.288.422	1.346.378.342
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	5.054.324.107
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	20.000.000.000	20.000.000.000
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.739.269.214.518	2.286.420.537.073

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		288.227.817.971	189.791.546.527
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		278.916.035.795	178.585.497.851
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	15	180.000.000.000	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.983.345.927	173.261.209
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		27.500.000	5.802.566.958
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	16	1.256.700.000	124.940.450.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	48.907.936.365	18.427.293.664
11. Phải trả người lao động	323		33.068.130.463	21.534.600.470
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		18.015.350	10.515.350
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	6.116.929.603	2.445.900.088
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	19	5.830.113.342	4.644.322.605
16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	328		4.581.553	1.703
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		366.553.265	270.355.877
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		336.229.927	336.229.927
II. Nợ phải trả dài hạn	340		9.311.782.176	11.206.048.676
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	19	9.311.782.176	11.206.048.676
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.451.041.396.547	2.096.628.990.546
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.451.041.396.547	2.096.628.990.546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.124.314.900.169	2.112.989.980.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	20	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		4.315.527.032	3.660.627.908
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(626.863)	(10.670.647.739)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		103.142.533.948	150.185.250.400
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		33.963.098.424	33.963.098.424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		28.095.486.358	28.095.486.358
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
7. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	417		126.316.712.899	(263.813.489.554)
7.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế đã thực hiện	417.1		128.394.520.413	(259.141.202.553)
7.2. Lỗ chưa thực hiện	417.2		(2.077.807.514)	(4.672.287.001)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.739.269.214.518	2.286.420.537.073

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	21(a)	539.332.945.831	509.207.205.831
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	21(b)	445.227.815.636	408.635.340.251
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		211.999.953	211.199.953
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		47	800.047
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của công ty chứng khoán (VND)	008	21(c)	45.051.630.000	142.419.590.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	009	21(d)	150.000	47.820.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010	21(e)	2.960.000.000	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	012	21(f)	1.025.700.520.000	1.062.886.420.000
		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	21(g)	706.940.872	771.678.988
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		531.523.817	530.125.336
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.129.270	17.812.921
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		110.531.404	174.401.254
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		16.218.837	8.502.585
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13.407.155	8.615.260
f.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		32.130.389	32.221.632
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21(h)	1.842.517	1.419.490
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.826.517	1.377.130
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		16.000	42.360
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21(i)	13.300.877	6.934.224

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
7.	Tiền gửi của Nhà đầu tư	026		645.697.274.287	418.977.823.548
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	21(j)	638.812.745.600	412.225.211.236
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	21(j)	412.840	247.259.269
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	21(k)	6.884.115.847	6.505.352.343
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	21(l)	638.812.745.600	412.225.211.236
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		638.306.142.960	411.431.713.798
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		506.602.640	793.497.438
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21(m)	6.884.115.847	6.505.352.343

07-03-2022

Người lập:


Tăng Thị Trinh
 Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Đinh Ngọc Phương
 Phó Tổng Giám đốc


 S.G.P: 108 - C.T.C.P
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 AGRIBANK
 04 BA ĐÌNH - T.P. HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		85.030.392.297	23.748.930.389
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	62.565.695.366	18.792.191.511
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	25	21.681.060.121	4.812.255.298
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	23(a)	783.636.810	144.483.580
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23(a)	69.611.939.211	75.077.248.935
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23(a)	122.752.055.105	78.551.885.934
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	23(a)	-	1.628.160.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23(b)	101.296.578.826	34.603.420.922
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	23(b)	7.593.303.434	3.981.655.587
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	23(b)	4.441.771.681	3.531.137.804
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	23(b)	3.293.740.944	3.596.286.391
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	23(b)	151.969.686	77.656.945
Cộng doanh thu hoạt động	20		394.171.751.184	224.796.382.907
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		210.308.316.208	24.783.993.053
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24	191.221.735.574	19.981.637.023
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	25	19.086.580.634	4.802.356.030
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	(264.618.931.903)	(25.090.941.875)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	44.022.134.001	14.561.984.556
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	28	-	600.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	2.896.835.492	3.390.813.168
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	28	427.340.909	520.490.000
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	28	23.444.839.613	713.001.961
Cộng chi phí hoạt động	40		16.480.534.320	19.479.340.863

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B02 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	1.502.188.411	1.247.882.996
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.502.188.411	1.247.882.996
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	111.626.826.593	86.078.726.344
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 62)	70		267.566.578.682	120.486.198.696
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1.	Thu nhập khác	71	31	164.434.260.452	505.413.417
8.2.	Chi phí khác	72		28.519.000	-
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		164.405.741.452	505.413.417
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang trang sau)	90		431.972.320.134	120.991.612.113

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (mang sang từ trang trước)	90		431.972.320.134	120.991.612.113
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		429.377.840.647	120.981.712.845
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.594.479.487	9.899.268
X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		41.842.117.681	24.198.322.423
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	36.787.793.574	-
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	5.054.324.107	24.198.322.423
XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		390.130.202.453	96.793.289.690
XII.	THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1.	(Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	26	(47.042.716.452)	32.940.944.234
	TỔNG (LỖ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN	400		(47.042.716.452)	32.940.944.234
XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500			
13.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	33	1.840	458

07 -03- 2022

Người lập:


Tăng Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc


Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		431.972.320.134	120.991.612.113
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(430.891.231.325)	(41.502.644.282)
- Khấu hao tài sản cố định	03		8.009.079.941	4.697.754.030
- Các khoản dự phòng	04		(255.966.766.405)	(46.200.398.312)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(165.936.448.863)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(16.997.095.998)	-
3. (Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(512.236.139)	5.923.579.416
- Lỗ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		19.086.580.634	4.802.356.030
- (Lãi)/lỗ suy giảm giá trị các khoản vay	13		(19.598.816.773)	1.121.223.386
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(21.681.060.121)	(4.812.255.298)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(21.681.060.121)	(4.812.255.298)
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(263.335.746.803)	(52.356.969.060)
- Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(42.781.346.610)	(13.606.352.123)
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		284.325.136.900	(284.745.900.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(955.761.829.690)	98.077.047.996
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		328.876.398.218	83.885.888.585
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		187.590.706.603	(1.347.935.089)
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		24.277.953.235	12.587.868.791
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(1.633.757.840)	960.978.944
- Tăng các tài sản khác	40		(11.944.343.535)	(199.785.224)
- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3.671.029.515	1.549.530.506
- Giảm chi phí trả trước	42		146.193.472	3.146.743.372
- Tăng phải trả cho người bán	45		2.167.888.760	750.787.879
- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		7.500.000	(21.000.000)
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		30.480.642.701	1.306.792.476
- Tăng phải trả người lao động	48		11.533.529.993	11.293.140.112
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(124.296.028.375)	34.005.224.715
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	51		4.579.850	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(284.447.954.254)	28.243.322.889

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(7.478.703.000)	(14.865.648.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác	62		307.446.909	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		(7.171.256.091)	(14.865.648.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		11.324.920.000	-
3. Tiền vay gốc	73		1.400.700.000.000	758.601.769.133
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	73.2		1.400.700.000.000	758.601.769.133
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(1.220.700.000.000)	(758.601.769.133)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>	74.3		(1.220.700.000.000)	(758.601.769.133)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		191.324.920.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90		(100.294.290.345)	13.377.674.889
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		127.547.018.813	114.169.343.924
Tiền	101.1		47.547.018.813	54.169.343.924
Các khoản tương đương tiền	101.2		80.000.000.000	60.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)	103	6	27.252.728.468	127.547.018.813
Tiền	103.1		27.252.728.468	47.547.018.813
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	80.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	2021 VND	2020 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	29.873.620.562.200	10.056.996.873.550
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(30.005.860.731.050)	(9.558.381.931.500)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(13.122.011.803.577)	(2.297.660.908.709)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	13.766.941.058.933	2.197.805.474.095
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(285.969.635.767)	(129.394.239.033)
Tăng tiền thuần trong năm	20	226.719.450.739	269.365.268.403
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	418.977.823.548	149.612.555.145
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	418.977.823.548	149.612.555.145
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	412.225.211.236	146.615.976.267
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	247.259.969	51.951.474
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	6.505.352.343	2.944.627.404
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	645.697.274.287	418.977.823.548
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	645.697.274.287	418.977.823.548
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	638.812.745.600	412.225.211.236
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	412.840	247.259.969
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	6.884.115.847	6.505.352.343

07-03-2022

Người lập:


Tăng Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc


Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2020	1/1/2021	31/12/2020	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1.849.650.450.456	1.946.443.740.146	1.946.443.740.146	2.347.898.862.599
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169	2.124.314.900.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	3.660.627.908	3.660.627.908	-	4.315.527.032
1.3. Có phiếu quỹ (*)	(10.670.647.739)	(10.670.647.739)	-	(10.670.647.739)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.963.098.424	33.963.098.424	-	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	28.095.486.358	28.095.486.358	-	28.095.486.358
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	35.208.664.749	35.208.664.749	-	35.208.664.749
8. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(360.606.779.244)	(263.813.489.554)	-	(263.813.489.554)
8.1 (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(355.924.592.975)	(259.141.202.553)	-	(259.141.202.553)
8.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(4.682.186.269)	(4.672.287.001)	-	(4.672.287.001)
II. Thu nhập toàn diện khác	117.244.306.166	150.185.250.400	150.185.250.400	103.142.533.948
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	117.244.306.166	150.185.250.400	-	103.142.533.948
TỔNG CỘNG	1.966.894.756.622	2.096.628.990.546	2.096.628.990.546	2.451.041.396.547

(*) Trong năm 2021, Công ty đã bán ra 800.000 cổ phiếu quỹ thông qua phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn chứng khoán theo Nghị quyết số 297/NQ-HDQT ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty.

07-03-2022

Người lập:


Tang Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

(d) Mạng lưới hoạt động

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại Tầng 5, Tòa nhà Artex, Số 172 Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc: Tầng 3 Khu Văn Phòng, Tower 1 Times City, Số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Trung: Tòa nhà Agribank, Số 228 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Nam: Lầu 1 và Lầu 2, Số 2A, Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

và 1 Phòng Giao dịch:

- Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Trỗi (trực thuộc Chi nhánh Miền Nam): Số 207 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 137 nhân viên (31/12/2020: 108 nhân viên).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lộ lẽ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.



Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ:

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c));
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f))

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một “sự kiện tổn thất” đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;

- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *“Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính”*.

(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó.

(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” trên báo cáo tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
• Phương tiện vận tải	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
• Tài sản khác	2 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm
------------------------	-----------

(j) Các hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi nhận giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là một khoản chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Ban lãnh đạo.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

(n) Vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(iii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iv) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thương, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(vii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	26.591.065.606	127.449.054.527
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	737.000.000.000	1.021.325.136.900
Các khoản cho vay – gộp	(ii)	1.694.773.786.055	739.011.956.365
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	(ii)	619.668.822.025	624.633.430.676
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(ii)	542.936.918.911	567.214.872.146
Các khoản phải thu khác	(ii)	5.675.862.148	4.429.221.894
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(ii)	1.571.241.600	1.571.241.600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iii)	20.000.000.000	20.000.000.000
		3.648.217.696.345	3.105.634.914.108

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iii) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.



(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.983.345.927	2.983.345.927	2.983.345.927
Phải trả người bán ngắn hạn	27.500.000	27.500.000	27.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.116.929.603	6.116.929.603	6.116.929.603
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	366.553.265	366.553.265	366.553.265
	189.494.328.795	189.494.328.795	189.494.328.795

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	173.261.209	173.261.209	173.261.209
Phải trả người bán ngắn hạn	5.802.566.958	5.802.566.958	5.802.566.958
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.445.900.088	2.445.900.088	2.445.900.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	270.355.877	270.355.877	270.355.877
	8.692.084.132	8.692.084.132	8.692.084.132

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.591.065.606	127.449.054.527
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	737.000.000.000	1.021.325.136.900
Các khoản cho vay – gộp	1.694.773.786.055	739.011.956.365
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	2.478.364.851.661	1.907.786.147.792
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(180.000.000.000)	-
	2.298.364.851.661	1.907.786.147.792

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 57.199.525.050 VND (31/12/2020: 14.674.584.540 VND). Sự tăng hoặc giảm của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

2021

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	154.642.331.508	228.490.405.612	10.887.044.378	166.088.418.549	560.108.200.047
Các chi phí trực tiếp	36.773.048.462	(29.381.402.260)	(427.340.909)	8.885.401.735	15.849.707.028
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(37.748.324.351)	(55.774.701.908)	(2.657.536.771)	(47.805.023.911)	(143.985.586.941)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	153.667.055.619	143.334.301.444	7.802.166.698	127.168.796.373	431.972.320.134

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	583.786.520.331	1.713.072.624.387	3.268.957.438	2.570.736.356	2.302.698.838.512
Tài sản không phân bổ	110.680.518.192	324.782.705.948	619.764.059	487.387.807	436.570.376.006
Tổng tài sản	694.467.038.523	2.037.855.330.335	3.888.721.497	3.058.124.163	2.739.269.214.518
Nợ phải trả bộ phận	-	(2.983.345.927)	-	-	(2.983.345.927)
Nợ phải trả không phân bổ	(78.754.194.641)	(116.362.561.931)	(5.544.409.501)	(84.583.305.971)	(285.244.472.044)
Tổng nợ phải trả	(78.754.194.641)	(119.345.907.858)	(5.544.409.501)	(84.583.305.971)	(288.227.817.971)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	116.686.444.660	67.521.366.501	7.577.941.978	34.763.926.181	226.549.679.320
Các chi phí trực tiếp	(20.313.290.800)	2.667.441.898	(1.120.490.000)	18.748.963.361	(17.375.541)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(54.359.680.024)	(31.455.580.710)	(3.530.268.682)	(16.195.162.250)	(105.540.691.666)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	42.013.473.836	38.733.227.689	2.927.183.296	37.317.727.292	120.991.612.113

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	756.570.881.420	711.362.987.748	77.500.000	(734.836.824)	1.467.276.532.344
Tài sản không phân bổ	422.374.711.247	397.136.268.287	43.266.323	(410.241.128)	819.144.004.729
Tổng tài sản	1.178.945.592.667	1.108.499.256.035	120.766.323	(1.145.077.952)	2.286.420.537.073
Nợ phải trả bộ phận	(173.261.209)	-	(124.940.450.000)	-	(125.113.711.209)
Nợ phải trả không phân bổ	(33.312.899.291)	(19.276.724.805)	(2.163.432.254)	(9.924.778.968)	(64.677.835.318)
Tổng nợ phải trả	(33.486.160.500)	(19.276.724.805)	(127.103.882.254)	(9.924.778.968)	(189.791.546.527)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	661.662.862	97.964.286
Tiền gửi ngân hàng	26.591.065.606	47.449.054.527
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
	27.252.728.468	127.547.018.813

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2021		2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty Cổ phiếu	37.547.589 37.547.589	1.374.133.331.400 1.374.133.331.400	9.626.121 9.626.121	163.197.165.100 163.197.165.100
Của Nhà đầu tư Cổ phiếu	3.074.158.909 3.074.158.909	59.879.481.293.250 59.879.481.293.250	1.544.078.950 1.544.078.950	19.615.378.805.050 19.615.378.805.050
	3.111.706.498	61.253.614.624.650	1.553.705.071	19.778.575.970.150

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2021			31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết						
PLX	13.998.522.381	13.475.000.000	13.475.000.000	-	-	-
SHB	9.266.016.000	8.920.000.000	8.920.000.000	-	-	-
NKG	8.024.930.000	7.750.000.000	7.750.000.000	-	-	-
NTP	7.941.016.033	7.800.000.000	7.800.000.000	-	-	-
VPB	6.928.725.000	7.173.568.200	7.173.568.200	150.000	6.857.500	6.857.500
STB	4.357.155.701	4.725.252.000	4.725.252.000	3.433.319.129	3.380.135.200	3.380.135.200
Các cổ phiếu khác	7.608.705.315	7.355.704.850	7.355.704.850	11.275.333.694	11.287.591.840	11.287.591.840
	58.125.070.430	57.199.525.050	57.199.525.050	14.708.802.823	14.674.584.540	14.674.584.540
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.550.414.326	1.550.414.326	7.819.982.000	823.156.000	823.156.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	6.069.378.000	6.069.378.000	967.001.280	3.042.221.280	3.042.221.280
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.030.787.834	1.045.716.654	1.045.716.654	1.665.708.831	1.949.246.113	1.949.246.113
	9.817.771.114	8.665.508.980	8.665.508.980	10.452.692.111	5.814.623.393	5.814.623.393
	67.942.841.544	65.865.034.030	65.865.034.030	25.161.494.934	20.489.207.933	20.489.207.933

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2021		31/12/2020	
	VND	VND Dự phòng suy giảm giá trị	VND	VND Dự phòng suy giảm giá trị
Ngắn hạn	Giá trị phân bổ	Giá trị	Giá trị phân bổ	Giá trị
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	400.000.000.000	-	36.325.136.900	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	337.000.000.000	-	585.000.000.000	-
	737.000.000.000	-	621.325.136.900	-
Dài hạn				
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	400.000.000.000	-
	737.000.000.000	-	1.021.325.136.900	-

(i) Trái phiếu chưa niêm yết ngắn hạn bao gồm:

- Trái phiếu của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc có giá trị 200.000.000.000 VND, có lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9,33%/năm, kỳ hạn 2 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 8 tháng 5 năm 2022 (31/12/2020: 10,50%/năm, kỳ hạn 2 năm).
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova có giá trị 200.000.000.000 VND, có lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9,53%/năm, kỳ hạn 3 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 11 tháng 12 năm 2022 (31/12/2020: 9,65%/năm, kỳ hạn 3 năm).

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 13 tháng và thời gian còn lại dưới 12 tháng; và có lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 4,90% đến 6,05%/năm (31/12/2020: 5,15% đến 6,80%/năm).**(c) Các khoản cho vay**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.518.076.649.026	696.452.323.416
Ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	101.720.291.048	27.368.426.619
Ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (ii)	74.976.845.981	15.191.206.330
	1.694.773.786.055	739.011.956.365

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán.**(ii) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị (*) VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
VCR	33.381.789.408	110.392.500.000	(26.131.823.356)	136.524.323.356
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
	58.381.789.408	110.392.500.000	(51.131.823.356)	161.524.323.356
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị (*) VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết				
HNG	273.000.000.000	108.761.250.000	(228.655.000.000)	337.416.250.000
IDC	49.200.000.000	71.000.000.000	(13.200.000.000)	84.200.000.000
	322.200.000.000	179.761.250.000	(241.855.000.000)	421.616.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết				
VCR	40.058.187.626	59.469.000.000	(31.358.188.026)	90.827.188.026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	25.000.000.000
	65.058.187.626	59.469.000.000	(56.358.188.026)	115.827.188.026
	387.258.187.626	239.230.250.000	(298.213.188.026)	537.443.438.026

(*) Thể hiện các khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210. Khoản dự phòng này sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các khoản đầu tư sẵn sàng để bán được thanh lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường của tài sản tài chính

	31/12/2021					Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	
Tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	58.125.178.330	612.939.499	(1.538.576.579)	57.199.541.250	-	57.199.541.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.817.663.214	5.117.397.240	(6.269.567.674)	8.665.492.780	-	8.665.492.780
	67.942.841.544	5.730.336.739	(7.808.144.253)	65.865.034.030	-	65.865.034.030
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu niêm yết	33.381.789.408	103.142.533.948	-	136.524.323.356	(26.131.823.356)	110.392.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	58.381.789.408	103.142.533.948	-	161.524.323.356	(51.131.823.356)	110.392.500.000
	126.324.630.952	108.872.870.687	(7.808.144.253)	227.389.357.386	(51.131.823.356)	176.257.534.030

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31/12/2020

	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	14.708.802.823	83.213.462	(117.431.745)	14.674.584.540	-	14.674.584.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.452.692.111	2.444.453.436	(7.082.522.154)	5.814.623.393	-	5.814.623.393
	25.161.494.934	2.527.666.898	(7.199.953.899)	20.489.207.933	-	20.489.207.933
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu niêm yết	362.258.187.626	150.185.250.400	-	512.443.438.026	(273.213.188.026)	239.230.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
	387.258.187.626	150.185.250.400	-	537.443.438.026	(298.213.188.026)	239.230.250.000
	412.419.682.560	152.712.917.298	(7.199.953.899)	557.932.645.959	(298.213.188.026)	259.719.457.933

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản cho vay (i)	975.782.957	20.574.599.730
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (ii)	51.131.823.356	298.213.188.026
	52.107.606.313	318.787.787.756

(i) Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.574.599.730	19.453.376.344
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(19.598.816.773)	1.121.223.386
Số dư cuối năm	975.782.957	20.574.599.730

(ii) Biến động dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	298.213.188.026	325.664.622.977
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(247.081.364.670)	(27.451.434.951)
Số dư cuối năm	51.131.823.356	298.213.188.026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Các khoản phải thu đối với đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	20.668.822.025	25.633.430.676
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	3.671.726.027	9.994.013.697
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	3.857.260.274	5.488.762.778
<i>Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay</i>	13.139.835.724	10.150.654.201
	619.668.822.025	624.633.430.676
Các khoản phải thu khác		
Trả trước cho người bán	279.300.000	-
Các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	542.936.918.911	567.214.872.146
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)</i>	13.484.338.985	37.016.831.205
<i>Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)</i>	522.967.724.382	527.861.199.679
<i>Phải thu nhà đầu tư cho thấu chi tài khoản</i>	1.959.198.106	2.259.341.262
<i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khác</i>	4.525.657.438	77.500.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	108.122.820	305.234
Các khoản thu khác	5.675.862.148	4.429.221.894
	549.000.203.879	571.644.399.274
	1.168.669.025.904	1.196.277.829.950
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (***)	(1.134.597.847.339)	(1.143.483.249.074)
	34.071.178.565	52.794.580.876

(*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn thể hiện các trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) đã đáo hạn, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(**) Thể hiện các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(***) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	31/12/2021	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	13.484.338.985	8.371.645.235
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	522.967.724.382	522.193.060.248
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	1.959.198.106	1.959.198.106
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.073.943.750
	1.140.496.548.973	1.134.597.847.339

	31/12/2020	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dự phòng VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	37.016.831.205	12.766.292.133
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	527.861.199.679	526.388.209.429
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	2.259.341.262	2.259.341.262
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.085.287.500	3.069.406.250
	1.169.222.659.646	1.143.483.249.074

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.143.483.249.074	1.162.232.212.435
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(8.885.401.735)	(18.748.963.361)
Số dư cuối năm	1.134.597.847.339	1.143.483.249.074

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	2.270.079.352	2.582.182.904

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	1.424.000.000	390.525.265
Chi phí trả trước khác	88.288.422	955.853.077
	1.512.288.422	1.346.378.342



11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nguyên giá	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	51.372.818.280	8.421.011.936	654.981.700	651.071.250	61.099.883.166
Tăng trong năm	165.352.000	1.136.480.000	-	-	1.301.832.000
Thanh lý	(3.595.666.756)	(441.752.000)	-	(66.000.000)	(4.103.418.756)
Số dư cuối năm	47.942.503.524	9.115.739.936	654.981.700	585.071.250	58.298.296.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.118.333.303	6.556.495.140	645.655.855	622.027.043	39.942.511.341
Khấu hao trong năm	3.103.681.970	560.559.172	9.325.845	29.044.207	3.702.611.194
Thanh lý	(3.595.666.756)	(441.752.000)	-	(66.000.000)	(4.103.418.756)
Số dư cuối năm	31.626.348.517	6.675.302.312	654.981.700	585.071.250	39.541.703.779
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	19.254.484.977	1.864.516.796	9.325.845	29.044.207	21.157.371.825
Số dư cuối năm	16.316.155.007	2.440.437.624	-	-	18.756.592.631

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 36.092.429.234 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 36.110.230.940 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	33.060.197.004	7.463.611.936	654.981.700	651.071.250	41.829.861.890
Tăng trong năm	184.180.000	957.400.000	-	-	1.141.580.000
Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.128.441.276	-	-	-	18.128.441.276
Số dư cuối năm	51.372.818.280	8.421.011.936	654.981.700	651.071.250	61.099.883.166
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.482.939.703	6.153.009.209	636.045.827	545.120.234	37.817.114.973
Khấu hao trong năm	1.635.393.600	403.485.931	9.610.028	76.906.809	2.125.396.368
Số dư cuối năm	32.118.333.303	6.556.495.140	645.655.855	622.027.043	39.942.511.341
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.577.257.301	1.310.602.727	18.935.873	105.951.016	4.012.746.917
Số dư cuối năm	19.254.484.977	1.864.516.796	9.325.845	29.044.207	21.157.371.825

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2021	2020
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	63.873.081.224	37.224.583.500
Tăng trong năm	1.044.000.000	26.648.497.724
Thanh lý, xóa sổ	(21.052.712.500)	-
Số dư cuối năm	43.864.368.724	63.873.081.224
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.138.404.125	32.566.046.463
Khấu hao trong năm	4.306.468.747	2.572.357.662
Thanh lý	(21.052.712.500)	-
Số dư cuối năm	18.392.160.372	35.138.404.125
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	28.734.677.099	4.658.537.037
Số dư cuối năm	25.472.208.352	28.734.677.099

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 12.050.871.000 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 31.564.583.500 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ký quỹ, đặt cọc thuê văn phòng	1.566.241.600	1.566.241.600
Các khoản khác	5.000.000	5.000.000
Tổng cộng	1.571.241.600	1.571.241.600

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ trong năm	8.194.740.256	8.194.740.256
	20.000.000.000	20.000.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phản ánh khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Từ Liêm theo hợp đồng thấu chi hạn mức thấu chi số 01/HĐHMTTC/BIDVTI-AGRS với lãi suất 5%/năm.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Trả trước theo cam kết mua chứng khoán (Thuyết minh 31)	-	124.000.000.000
Khác	1.256.700.000	940.450.000
	1.256.700.000	124.940.450.000

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới	5.109.326.030	2.440.080.088
Trích trước chi phí lãi vay	172.602.740	-
Chi phí phải trả khác	835.000.833	5.820.000
	6.116.929.603	2.445.900.088

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND	trong năm	VND	trong năm	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.435.281	-	270.268.497	(381.762.570)	-	-	70.941.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	24.519.631.748	12.268.161.826	-	-	-	12.268.161.826
Thuế thu nhập cá nhân	(361.570.591)	18.244.858.383	361.549.291	88.609.614.651	(70.285.639.703)	(21.300)	(21.300)	36.568.833.331
Thuế thu nhập cá nhân	(274.692.236)	661.564.507	274.692.236	9.345.639.261	(7.517.882.620)	-	-	2.489.321.148
Thuế thu nhập cá nhân	(86.878.355)	17.583.293.876	86.857.055	79.263.975.390	(62.767.757.083)	(21.300)	(21.300)	34.079.512.183
Nộp hộ nhà đầu tư	-	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	(24.881.202.339)	18.427.293.664	24.881.181.039	101.153.044.974	(70.672.402.273)	(21.300)	48.907.936.365	

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	Phải thu VND	Phải trả VND	trong năm	VND	trong năm	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	181.161.584	-	356.069.855	(354.796.158)	-	-	182.435.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	-	-	-	(24.519.631.748)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(161.323.367)	16.939.339.604	(200.247.224)	48.659.265.119	(47.353.746.340)	(361.570.591)	(361.570.591)	18.244.858.383
Thuế thu nhập cá nhân	(71.707.352)	538.315.410	(202.984.884)	3.270.054.023	(3.146.804.926)	(274.692.236)	(274.692.236)	661.564.507
Thuế thu nhập cá nhân	(89.616.015)	16.401.024.194	2.737.660	45.389.211.096	(44.206.941.414)	(86.878.355)	(86.878.355)	17.583.293.876
Nộp hộ nhà đầu tư	-	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	(24.680.955.115)	17.120.501.188	(200.247.224)	49.020.334.974	(47.713.542.498)	(24.881.202.339)	18.427.293.664	



19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh phí đại lý đăng ký trái phiếu mà Công ty đã nhận được liên quan đến dịch vụ tư vấn phát hành, đại lý đăng ký và đại lý thanh toán cho đợt phát hành trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Phí đại lý đăng ký trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo thời hạn của trái phiếu.

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.000.000	2.120.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	212.000.000	2.120.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47	470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.999.953	2.119.999.530.000

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.000.000	2.120.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	212.000.000	2.120.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	800.047	8.000.470.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	211.199.953	2.111.999.530.000

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	158.836.023	74,92%
Các cổ đông khác	53.163.930	25,08%
	211.999.953	100,00%

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	31/12/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	158.836.023	75,21%
Các cổ đông khác	52.363.930	24,79%
	211.199.953	100,00%

21. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Cổ phiếu	539.332.850.123	509.207.110.000
Khác	95.708	95.831
	539.332.945.831	509.207.205.831

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	5.652.093.225	4.114.941.668
Phải thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	8.351.274.735	6.896.304.085
Phải thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	429.900.584.930	395.861.201.210
Phải thu dịch vụ lưu ký	1.323.862.746	1.762.893.288
	445.227.815.636	408.635.340.251

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch TTLKCK của công ty chứng khoán

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	4.505.163	45.051.630.000	14.241.959	142.419.590.000

(d) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	15	150.000	4.782	47.820.000

(e) Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Cổ phiếu	296.000	2.960.000.000	-	-

(f) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Trái phiếu	999.000.000.000	1.035.660.000.000
Cổ phiếu	26.700.520.000	27.226.420.000
	1.025.700.520.000	1.062.886.420.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	31/12/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	531.523.817	530.125.336
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.129.270	17.812.921
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	110.531.404	174.401.254
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.218.837	8.502.585
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.407.155	8.615.260
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	32.130.389	32.221.632
	706.940.872	771.678.988

(h) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.826.517	1.377.130
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	16.000	42.360
	1.842.517	1.419.490

(i) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2021 Số lượng chứng khoán	31/12/2020 Số lượng chứng khoán
Cổ phiếu	13.300.877	6.934.224

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	638.812.745.600	412.225.211.236
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	638.306.142.960	411.431.713.798
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	506.602.640	793.497.438
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	412.840	247.259.269
	638.813.158.440	412.472.470.505

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	6.884.115.847	6.505.352.343

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	638.306.142.960	411.431.713.798
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	506.602.640	793.497.438
	638.812.745.600	412.225.211.236

(m) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6.884.115.847	6.505.352.343

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
IDC	2.000.000	41.996	83.992.810.000	49.200.000.000	34.792.810.000
STB	2.308.300	21.294	49.152.420.000	46.024.697.304	3.127.722.696
VHM	1.085.500	96.167	104.388.920.000	100.221.040.671	4.167.879.329
ACB	1.045.000	36.134	37.759.975.000	35.891.032.000	1.868.943.000
DBC	780.000	63.558	49.575.010.000	46.832.530.000	2.742.480.000
Cổ phiếu niêm yết khác	4.378.300	46.109	201.878.740.000	192.012.245.055	9.866.494.945
			526.747.875.000	470.181.545.030	56.566.329.970
Cổ phiếu chưa niêm yết					
VCR	500.000	24.799	12.399.630.000	6.676.364.604	5.723.265.396
VOC	160.000	27.313	4.370.020.000	4.093.920.000	276.100.000
			16.769.650.000	10.770.284.604	5.999.365.396
			543.517.525.000	480.951.829.634	62.565.695.366

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
ABI	856.800	25.598	21.932.320.000	13.191.860.334	8.740.459.666
PME	22.230	64.455	1.432.844.000	652.669.849	780.174.151
Cổ phiếu niêm yết khác	1.047.462	29.694	31.102.973.533	29.761.454.388	1.341.519.145
			54.468.137.533	43.605.984.571	10.862.152.962
Cổ phiếu chưa niêm yết					
VCR	991.267	21.353	21.166.447.420	13.236.408.871	7.930.038.549
			75.634.584.953	56.842.393.442	18.792.191.511

23. Doanh thu hoạt động

(a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	2021 VND	2020 VND
Từ các tài sản tài chính FVTPL	783.636.810	144.483.580
Từ các khoản HTM	69.611.939.211	75.077.248.935
Từ các khoản cho vay ký quỹ	122.752.055.105	78.551.885.934
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.628.160.000
	193.147.631.126	155.401.778.449

(b) Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	101.296.578.826	34.603.420.922
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.593.303.434	3.981.655.587
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.441.771.681	3.531.137.804
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.293.740.944	3.596.286.391
Thu nhập hoạt động khác	151.969.686	77.656.945
	116.777.364.571	45.790.157.649

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

24. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
HNG (Thuyết minh 31)	7.475.000	12.338	92.227.040.000	273.000.000.000	180.772.960.000
NKG	350.000	40.344	14.120.415.000	16.177.320.000	2.056.905.000
HPG	350.000	44.904	15.716.250.000	18.000.992.784	2.284.742.784
Cổ phiếu niêm yết khác	2.229.900	38.709	86.318.085.000	92.425.212.790	6.107.127.790
			208.381.790.000	399.603.525.574	191.221.735.574

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
LPB	2.566.409	6.126	15.721.459.400	26.647.640.000	10.926.180.600
GVR	2.370.000	9.249	21.919.006.100	30.810.000.000	8.890.993.900
STB	100.000	16.000	1.600.000.000	1.716.590.900	116.590.900
Cổ phiếu niêm yết khác	75.620	12.169	920.224.800	968.096.423	47.871.623
			40.160.690.300	60.142.327.323	19.981.637.023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
PLX	13.998.522.381	13.475.000.000	(523.522.381)	-	(523.522.381)
SHB	9.266.016.000	8.920.000.000	(346.016.000)	-	(346.016.000)
NKG	8.024.930.000	7.750.000.000	(274.930.000)	-	(274.930.000)
NTP	7.941.016.033	7.800.000.000	(141.016.033)	-	(141.016.033)
VPB	6.928.725.000	7.173.568.200	244.843.200	6.707.500	238.135.700
STB	4.357.155.701	4.725.252.000	368.096.299	(53.183.929)	421.280.228
Cổ phiếu niêm yết khác	7.608.813.215	7.355.721.050	(253.092.165)	12.258.146	(265.350.311)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	1.550.414.326	(6.269.567.674)	(6.996.826.000)	727.258.326
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	6.069.378.000	5.102.376.720	2.075.220.000	3.027.156.720
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.030.679.934	1.045.700.454	15.020.520	283.537.282	(268.516.762)
	67.942.841.544	65.865.034.030	(2.077.807.514)	(4.672.287.001)	2.594.479.487

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

21.681.060.121

(19.086.580.634)

2.594.479.487

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết					
VHM	6.193.871.000	6.265.000.000	71.129.000	-	71.129.000
Cổ phiếu niêm yết khác	8.514.931.823	8.409.584.540	(105.347.283)	515.325.732	(620.673.015)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	7.819.982.000	823.156.000	(6.996.826.000)	(6.749.879.200)	(246.946.800)
Công ty Cổ phần Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	3.042.221.280	2.075.220.000	1.169.570.080	905.649.920
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.665.708.831	1.949.246.113	283.537.282	382.797.119	(99.259.837)
	25.161.494.934	20.489.207.933	(4.672.287.001)	(4.682.186.269)	9.899.268

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

4.812.255.298

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

(4.802.356.030)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm

9.899.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị mua theo sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần trong năm VND	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị trong năm VND	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán VND
Cổ phiếu niêm yết							
HNG (*)	-	-	-	-	164.238.750.000	228.655.000.000	(64.416.250.000)
IDC (*)	-	-	-	-	(21.800.000.000)	13.200.000.000	(35.000.000.000)
	-	-	-	-	142.438.750.000	241.855.000.000	(99.416.250.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết							
VCR	33.381.789.408	110.392.500.000	77.010.710.592	19.410.812.374	57.599.898.218	5.226.364.670	52.373.533.548
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
	58.381.789.408	110.392.500.000	52.010.710.592	(5.589.187.626)	57.599.898.218	5.226.364.670	52.373.533.548
	58.381.789.408	110.392.500.000	52.010.710.592	(148.027.937.626)	200.038.648.218	247.081.364.670	(47.042.716.452)

(*) Các tài sản tài chính được phân loại lại về tài sản tài chính FVTPL khi bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị mua theo sổ sách kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần trong năm VND	(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị trong năm VND	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán VND
Cổ phiếu niêm yết							
HNG	273.000.000.000	108.761.250.000	(164.238.750.000)	(169.097.500.000)	4.858.750.000	-	4.858.750.000
IDC	49.200.000.000	71.000.000.000	21.800.000.000	(11.400.000.000)	33.200.000.000	(1.800.000.000)	35.000.000.000
ABI	-	-	-	12.874.566.066	(12.874.566.066)	-	(12.874.566.066)
GVR	-	-	-	(1.225.290.000)	1.225.290.000	9.717.000.000	(8.491.710.000)
LPB	-	-	-	(9.172.721.000)	9.172.721.000	9.172.721.000	-
	322.200.000.000	179.761.250.000	(142.438.750.000)	(178.020.944.934)	35.582.194.934	17.089.721.000	18.492.473.934
Cổ phiếu chưa niêm yết							
VCR	40.058.187.626	59.469.000.000	19.410.812.374	(5.399.371.877)	24.810.184.251	10.361.713.951	14.448.470.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)	-	-	-
	65.058.187.626	59.469.000.000	(5.589.187.626)	(30.399.371.877)	24.810.184.251	10.361.713.951	14.448.470.300
	387.258.187.626	239.230.250.000	(148.027.937.626)	(208.420.316.811)	60.392.379.185	27.451.434.951	32.940.944.234

27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2021 VND	2020 VND
Hoàn nhập dự phòng của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 8(f))	(247.081.364.670)	(27.451.434.951)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng của các khoản cho vay trong năm (Thuyết minh 8(f))	(19.598.816.773)	1.121.223.386
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay ký quỹ	2.061.249.540	1.239.269.690
	(264.618.931.903)	(25.090.941.875)

28. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	44.022.134.001	14.561.984.556
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	600.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.896.835.492	3.390.813.168
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	427.340.909	520.490.000
Chi phí hoạt động khác	23.444.839.613	713.001.961
Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ	32.330.241.348	19.461.965.322
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm (Thuyết minh 9)	(8.885.401.735)	(18.748.963.361)
	70.791.150.015	19.786.289.685

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	150.776.213	69.930.244
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.351.412.198	1.177.952.752
	1.502.188.411	1.247.882.996

30. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	58.717.384.711	36.487.074.699
Chi phí vật tư văn phòng	2.674.728.232	1.715.778.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.002.357.705	4.649.936.118
Chi phí thuế, phí và lệ phí	114.036.000	153.849.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.053.184.530	29.856.885.401
Chi phí khác	13.065.135.415	13.215.202.368
	111.626.826.593	86.078.726.344

31. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Khoản thu bồi thường (i)	164.000.000.000	-
Thu nhập khác	434.260.452	505.413.417
	164.434.260.452	505.413.417

- (i) Đây là khoản tiền Công ty nhận được liên quan đến Hợp đồng số 29/2018/HĐ/Agriseco ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty với Ông Nguyễn Anh Hòa để chuyển nhượng 7.475.000 cổ phiếu HNG với tổng giá trị hợp đồng là 273.000.000.000 VND, thời hạn thanh toán cuối cùng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2019. Ngày 22 tháng 6 năm 2020, hai bên ký Phụ lục 01/2020/PL/Agriseco để thay đổi thời gian thanh toán đến ngày 30 tháng 9 năm 2021. Ngày 17 tháng 3 năm 2021, hai bên ký Phụ lục 02/2021/PL/Agriseco để thay đổi số tiền thanh toán từng kỳ tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2021, đồng thời cho phép Ông Hòa chỉ định bằng văn bản đề nghị Công ty bán cổ phiếu HNG thông qua phương thức giao dịch khớp lệnh/thỏa thuận trên sàn chứng khoán với mức giá không thấp hơn 12.000 VND/cổ phiếu. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phiếu HNG theo văn bản đề nghị của Ông Hòa (Thuyết minh 24), đồng thời ghi nhận toàn bộ khoản tiền đã nhận được từ Ông Hòa liên quan đến hợp đồng này, trong đó bao gồm khoản 124 tỷ VND đã nhận được từ trước năm 2021 (Thuyết minh 16), vào thu nhập khác như một khoản bồi thường cho phần lỗ phát sinh từ việc bán 7.475.000 cổ phiếu HNG.

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	36.787.793.574	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lỗ tính thuế TNDN trong các năm trước	5.054.324.107	24.198.322.423
	41.842.117.681	24.198.322.423

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	431.972.320.134	120.991.612.113
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí không được khấu trừ thuế năm nay	432.000.000	360.000.000
Chi phí chưa được khấu trừ thuế năm trước	(300.143.157)	(117.248.982.427)
Thu nhập không chịu thuế	(783.636.810)	(1.772.643.580)
Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL	(2.594.479.487)	(9.899.268)
Lỗ không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng	-	118.671.525.275
Lỗ tính thuế được sử dụng	(219.515.472.275)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	209.210.588.405	120.991.612.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	41.842.117.681	24.198.322.423

Lỗ tính thuế được sử dụng

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Số lỗ được khấu trừ VND	Đã chuyển lỗ VND
2016 (*)	2021	196.360.679.112	196.360.679.112
2017 (*)	2022	36.656.344.928	36.656.344.928
2018 (*)	2023	11.770.068.770	11.770.068.770
		244.787.092.810	244.787.092.810

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trong đó:

	Số lỗ được khấu trừ VND	Giá trị thuế VND
Số lỗ đã được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng	25.271.620.535	5.054.324.107
Số lỗ không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong các năm trước tương ứng	219.515.472.275	43.903.094.455
	244.787.092.810	48.957.418.562

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	390.130.202.453	96.793.289.690

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa có kế hoạch về số tiền sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 và 2020.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 Số cổ phiếu	2020 Số cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	211.999.953	211.199.953

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.840	458

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, và giá trị các giao dịch chủ yếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	25.927.681.174	46.512.308.963
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	120.000.000.000
Trái phiếu	-	36.325.136.900
Lãi dự thu từ trái phiếu	-	1.271.502.504
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	2.326.027.398	1.662.931.505
	2021 VND	2020 VND
	Thu nhập/(Chi phí)	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Lãi trái phiếu	3.022.640.596	3.873.611.513
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	4.640.263.612	5.137.242.313
Phí tư vấn tài chính	1.564.010.000	2.398.999.027
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.293.180.463	3.981.655.587
Chi phí cơ sở phát triển dịch vụ	(23.236.719.822)	(7.462.214.248)
Chi phí dịch vụ ngân hàng	(303.282.920)	(447.862.469)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Cổ tức được nhận	-	1.028.160.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		2021	2020
		VND	VND
		Thu nhập/(Chi phí)	
Thù lao, lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng Quản trị			
Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	1.303.471.625	951.238.835
Mai Khắc Chinh	Thành viên	993.469.794	754.649.476
Lê Quang Sự	Thành viên	144.000.000	120.000.000
Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên	144.000.000	120.000.000
Ban Kiểm soát			
Lê Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	745.798.053	566.515.573
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	72.000.000	60.000.000
Vũ Thị Hạnh	Thành viên	72.000.000	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	1.193.833.450	906.847.688
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	993.469.794	754.649.476
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.034.087.490	754.649.476
Nguyễn Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	993.469.794	754.649.476

35. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Từ 1 đến 5 năm	-	1.208.010.096

36. Các khoản mục bất thường

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Công ty, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày của báo cáo tài chính này, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ đã suy giảm 6,05%.

38. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 07-03-2022.

07-03-2022

Người lập:


Tăng Thị Trinh
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Lan
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Phương
Tổng Giám đốc